

THƠ TRIẾT LÝ VÀ THƠ THẾ SỰ CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM TỪ TẦM NHÌN HIỆN ĐẠI

LÃ NHÂM THÌN*

Tóm tắt: Bài viết đi sâu nghiên cứu thơ triết lý, thơ thế sự của Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585). Thơ triết lý của Nguyễn Bình Khiêm được nghiên cứu một cách hệ thống từ cơ sở triết học (tư tưởng triết học trong *Kinh Dịch*, *Đạo đức kinh* và triết lý dân gian) đến các chủ đề triết lý (triết lý tự nhiên và triết lý xã hội). Thơ thế sự của Nguyễn Bình Khiêm cũng được nghiên cứu một cách hệ thống từ tiền đề lịch sử, xã hội đến nội dung thơ thế sự, qua đó làm nổi bật hai nội dung lớn, mỗi nội dung nằm ở từng bộ phận thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm: hiện thực đời sống xã hội loạn lạc, cuộc sống cơ cực, đau khổ của người dân vì chiến tranh, vì tệ nạn quan lại trong *Bạch Vân am thi tập*; mối quan hệ xã hội và hiện thực, “thói đời” trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*. Từ tầm nhìn hiện đại, bài viết phân tích thơ triết lý, thơ thế sự của Nguyễn Bình Khiêm từ sự tiếp cận xưa và nay, Việt Nam và thế giới, từ đó khẳng định Nguyễn Bình Khiêm thuộc số danh nhân, tầm cỡ vĩ nhân, là “người xưa của ta nay”, dân tộc mà nhân loại.

Từ khóa: Nguyễn Bình Khiêm, thơ triết lý, thơ thế sự, tự nhiên, xã hội, tầm nhìn hiện đại.

THE PHILOSOPHICAL AND SOCIAL POETRY OF NGUYỄN BÌNH KHIÊM FROM A MODERN PERSPECTIVE

Abstract: This article presents a comprehensive analysis of Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585)’s philosophical poetry and poetry addressing worldly affairs. The study systematically examines his philosophical poetry, beginning with its foundational influences, including the *Book of Changes*, the *Dao De Jing*, and Vietnamese folk philosophy, and proceeding to its philosophical themes in both natural and social philosophy. Similarly, Nguyễn Bình Khiêm’s poetry on worldly affairs is analyzed through its historical and social contexts, followed by an exploration of its thematic content. The analysis identifies two principal thematic domains, each associated with a distinct body of work in classical Chinese and Nôm script: the depiction of social chaos and the suffering of the populace due to war and official corruption, as seen in *The Poetry Collection at White Cloud Hermitage*; and the exploration of social relationships, social realities, and “the ways of the world,” as represented in *The Nôm-script Poetry Collection at White Cloud Hermitage*. Employing both traditional and contemporary perspectives, and considering Vietnamese as well as global viewpoints, the article affirms Nguyễn Bình Khiêm as a cultural figure of exceptional significance. He is recognized as a major thinker who serves as “our contemporary from the past,” relevant not only to Vietnam but to humanity at large.

Keywords: Nguyễn Bình Khiêm, philosophical poetry, social poetry, nature, society, contemporary perspective.

Ngày nhận bài: 23.12.2025; ngày gửi phản biện: 23.12.2025;

ngày nhận bài sửa: 29.12.2025; ngày duyệt đăng: 06.01.2026

* GS.TS. - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Email: lathindhsp52@gmail.com

1. Mở đầu

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, hay Tuyết Giang phu tử, Bạch Vân cư sĩ, là một danh nhân, tầm cỡ bậc vĩ nhân với tài năng và đóng góp về nhiều mặt cho lịch sử dân tộc Việt Nam. Không chỉ là nhà chính trị có ảnh hưởng lớn đối với vương triều nhà Lê và vương triều nhà Mạc, cả họ Trịnh ở Đàng Ngoài và họ Nguyễn ở Đàng Trong, ông còn là nhà tư tưởng, nhà triết học uyên thâm cả Nho, Phật, Đạo; một nhà giáo có thể xếp vào hàng “sư biểu”; và một nhà thơ lớn của dân tộc, với hàng ngàn bài thơ chữ Hán và hàng trăm bài thơ chữ Nôm.

Trong văn học, đóng góp lớn, nổi bật của Nguyễn Bình Khiêm là ở thơ triết lí và thơ thế sự. Văn biết triết lí và giáo huấn là đặc trưng của văn học Việt Nam trung đại, nhưng rất hiếm người có thể đưa thơ triết lí lên đỉnh cao nghệ thuật, thành hệ thống, thành phong cách như Bạch Vân cư sĩ. Nguyễn Bình Khiêm là tác giả tiếp nối mạch nguồn thơ thế sự cuối thời Trần (thế kỉ XIV), đồng thời hướng thơ thế sự vào phản ánh những khủng hoảng, suy thoái trong xã hội phong kiến với tinh thần phê phán, xuất phát từ lập trường đạo đức. Vị trí không thể thiếu, không thể thay thế của Nguyễn Bình Khiêm trong văn học Việt Nam chính là ở thơ triết lí và thơ thế sự. Hai bộ phận thơ này liên quan với nhau: triết lí những vấn đề thế sự, và ngược lại, thế sự càng làm nổi bật những vấn đề triết lí.

Xem xét thơ triết lí và thơ thế sự của Nguyễn Bình Khiêm từ tầm nhìn hiện đại, có thể thấy: Nguyễn Bình Khiêm như những bậc vĩ nhân trong quá khứ, là “người xưa của ta nay”, là Việt Nam mà nhân loại.

2. Triết học và nhân văn trong thơ triết lí

Thơ triết lí của Nguyễn Bình Khiêm làm thành một hệ thống, có cơ sở triết học, có nội dung với các chủ đề triết lí.

Thơ Nguyễn Bình Khiêm là thơ “ngâm triết”. Cơ sở triết học của thơ triết lí Trạng Trình là sự dung hợp của cả Nho giáo, Đạo giáo (gốc là Lão giáo) và Phật giáo. Sự dung hợp này có thể thấy trong Lí học (tư tưởng triết học phổ biến ở thời Tống có sự kết hợp cả Nho, Phật, Lão) mà Nguyễn Bình Khiêm là người rất tinh thông. Tuy nhiên, trong sự dung hợp này, cơ sở triết học của thơ triết lí Trạng Trình chủ yếu là *Kinh Dịch* của Nho giáo và *Đạo đức kinh* của Lão giáo.

Theo lời *Tựa* của Trình Di về *Kinh Dịch*, “Dịch là biến đổi, tức là tùy thời biến đổi để theo Đạo”¹. Như vậy, tư tưởng triết học cốt lõi của *Kinh Dịch* là “biến đổi”. Liên quan tới “dịch” là các nguyên lí biến dịch (vạn vật trong thế giới tự nhiên, xã hội luôn vận động, biến đổi không ngừng theo quy luật), là nguyên lí bất dịch (giữa muôn vạn biến đổi vẫn có cái không thay đổi và nguyên lí vĩnh hằng chi phối tất cả, đó là Đạo). Chính mối quan hệ giữa biến dịch và bất dịch vừa tạo nên sự vận động, vừa làm nên trật tự ổn định và cân bằng của vũ trụ.

Tư tưởng triết học cốt lõi của *Đạo đức kinh*² có ở cả “đạo” và “đức”. Đạo là bản nguyên của vũ trụ, của muôn vật. Đạo tồn tại phổ biến, vĩnh viễn, vô hình, vô ảnh nhưng có ở mọi vật, mọi nơi. Theo Lão Tử, Vô là căn nguyên của Hữu, Hữu được sinh ra từ Vô: “Vô, đó chính là tên gọi

¹ Để biết cụ thể hơn về vấn đề này, tham khảo Ngô Tất Tố (Dịch và chú giải), *Kinh Dịch*, Tái bản lần thứ 2 (TP. Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995).

² Tham khảo: Vũ Thế Khôi (Dịch), *Đạo đức kinh* (Hà Nội: NXB Thế giới, 2019).

của cội nguồn khởi thủy của Trời, Đất. Hữu, đó chính là tên gọi của mẹ sinh thành muôn vật... Vô và Hữu cùng từ đạo mà ra, chỉ mang hai tên gọi khác nhau mà thôi” (Chương 1, *Đạo đức kinh*). Đạo là nguyên lí, là quy luật vận hành của vũ trụ: Đạo sinh một (nhất khí tồn tại trước khi sinh thành hai khí âm - dương), một sinh hai (khí âm và khí dương), hai sinh ba (trạng thái giao hòa của hai khí âm dương - hòa khí). Trên cơ sở hòa khí âm - dương, muôn vật, muôn loài sinh sôi nảy nở. Muôn vật, muôn loài vận động theo quy luật tuần hoàn Sinh - Trưởng - Suy - Vong.

Đức là sự thể hiện cụ thể thuộc tính của Đạo trong muôn vàn sự vật. Tự nhiên là chuẩn mực tối cao chi phối sự vận hành ứng xử của Trời, Đất, xã hội loài người: Người nương theo Đất, Đất nương theo Trời, Trời nương theo Đạo, Đạo nương theo tự nhiên (Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên - Chương 25, *Đạo đức kinh*). Lão Tử đề cao “thiên tạo” (trời tạo tác theo quy luật tự nhiên), “vô vi” (không làm gì trái với tự nhiên), phản đối “nhân tạo” (con người tạo tác trái với tự nhiên), “hữu vi” (việc làm chống lại tự nhiên). Lòng tham, danh vọng, lợi lộc, tiền bạc, của cải... đều do con người tạo tác, là “hữu vi”, trái với “vô vi”.

Giữa *Kinh Dịch* và *Đạo đức kinh* có những điểm gặp gỡ, giao thoa: đề cao Đạo tự nhiên, thuận theo tự nhiên; nhìn sự vật trong mối quan hệ mang tính quy luật giữa vĩnh hằng và biến đổi, sự dung hòa, thống nhất giữa những mặt đối lập: ngày - đêm, âm - dương, thịnh - suy, sinh - diệt, động - tĩnh, cương - nhu... Những tư tưởng triết học cốt lõi này của *Kinh Dịch*, của *Đạo đức kinh* mà Nguyễn Bình Khiêm thâm thúy được đã trở thành cơ sở triết học trong thơ triết lí của ông.

Cùng với tư tưởng triết học của Nho giáo, Đạo giáo (gốc là Lão giáo), những kinh nghiệm thực tiễn của nhân dân được đúc kết thành triết lí dân gian cũng là cơ sở của thơ triết lí Trạng Trình, ví dụ những câu tục ngữ: “Ổ bầu thì tròn, ổ ống thì dài”, “Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”, hoặc “Rút dây động rừng”.

Nội dung thơ triết lí của Nguyễn Bình Khiêm rất phong phú, đa dạng, có thể hệ thống thành hai chủ đề lớn: triết lí tự nhiên và triết lí xã hội.

Khi triết lí tự nhiên, tác giả thường xuất phát từ những tư tưởng triết học của *Kinh Dịch*, *Đạo đức kinh* để nêu lên các quy luật, như quy luật biến đổi, tuần hoàn: “Thế gian biến cải vũng nên doi” (Bài 77, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* [từ đây viết tắt là *BVQNTT*])¹, “Tái nhất âm hề phục nhất dương/ Tuần hoàn vãng phục lí chi thường” (Vừa một âm qua lại một dương/ Tuần hoàn đi lại lẽ là thường - *Khiển hứng*), “Bể biển non dời cạn lại sâu” (Bài 109, *BVQNTT*), “Hoa càng khoe nở, hoa nên rữa/ Nước chớ cho đầy, nước ắt voi” (Bài 52, *BVQNTT*). Trạng Trình nói nhiều về quy luật tương sinh, tương khắc: “Vị nọ có bù không có ngọt/ Thức kia chầy thấm lại chầy phai” (Bài 42, *BVQNTT*), “Khôn ngoan mới biết thắng rồi giáng/ Đại đột nào hay tiêu có dài/ Đã khuất bao nhiêu rồi lại duỗi/ Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai” (Bài 2, *BVQNTT*), “Cơ ngẫu tông lai doanh cánh hư/ Âm dương tiêu trưởng nghiệm thừa trừ” (Chấn lẻ đầy voi số sóng nhau/ Âm dương tiêu trưởng rất cơ màu - *Độc Chu dịch hữu cảm*). Từ quan điểm triết học ngày nay, có thể thấy khi triết lí tự nhiên, Nguyễn Bình Khiêm đã đề cập tới những quy luật cơ bản trong triết học như quy luật vận động, quy luật mâu thuẫn, quy luật biện chứng.

¹ Hầu hết những trích dẫn thơ Nguyễn Bình Khiêm trong bài viết này đều được lấy từ: Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)* (Hà Nội: NXB Văn học, 2014). Những trường hợp ngoại lệ sẽ được chú thích cụ thể.

Triết lí tự nhiên trong thơ Nguyễn Bình Khiêm không mang mục đích tự thân. Nguyễn Bình Khiêm vận dụng quy luật tự nhiên để triết lí xã hội. Trong thơ Trương Trình có khi xuất hiện bốn câu thơ đi liền nhau, hai câu triết lí về tự nhiên, hai câu triết lí về xã hội: “Được thì thân thích chen chân đến/ Thất thế hương lư thánh mặt đi/ Thớt có tanh tao ruồi đổ đến/ Ang không mật mỡ kiến bò đi” (Bài 58, *BVQNTT*). Có khi hai câu thơ đi liền nhau, triết lí tự nhiên để triết lí xã hội: “Thế gian biến cải vũng nên doi/ Mặn nhạt chua cay lẫn ngọt bùi” (Bài 77, *BVQNTT*). Mới đọc qua câu thơ mở đầu, tưởng đó là lời của nhà Lí học nói về quy luật biến đổi của thế giới tự nhiên: “vũng nên doi”. Tuy nhiên, suy ngẫm kĩ thì đây không phải là câu thơ phản ánh sự thay đổi của tự nhiên xuất phát từ vũ trụ quan của một nhà Lí học. “Vũng” và “doi” là hiện tượng tự nhiên, nhưng từ “thế gian” đặt đầu câu thơ lại bao hàm ý nghĩa xã hội. Tác giả mượn hiện tượng tự nhiên “vũng” và “doi” để nói về những vấn đề xã hội, con người; nói quy luật đổi thay ghê gớm của tự nhiên là để nói về sự đổi thay khốc liệt của xã hội, cuộc đời. Dùng triết lí tự nhiên để nói triết lí xã hội, tác giả càng làm tăng sự khẳng định, tăng sức thuyết phục của những triết lí xã hội.

Tuyết Giang phu tử triết lí về nhân sinh, khẳng định lối sống thuận theo tự nhiên: “Dầu nhần chê khen dầu miệng thế/ Cơ màu tạo hóa mặc tự nhiên” (Bài 48, *BVQNTT*). Không phải chỉ bằng mệnh đề mang tính triết luận mà còn bằng chính lối sống của mình, Tuyết Giang phu tử khẳng định con người thuận theo tự nhiên, cuộc sống đạm bạc mà thanh cao: “Thu ăn măng trúc, đông ăn giá/ Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao” (Bài 79, *BVQNTT*).

Thuận theo tự nhiên, Nguyễn Bình Khiêm đề cao triết lí sống hài hòa, hiền lành, biết nhường nhịn: “Người dữ thì ta miễn có lành/ Làm chi đo đẵn nhọc đua tranh” (Bài 29, *BVQNTT*), “Ồ có đức lành hơn ở dữ” (Bài 83, *BVQNTT*). Với Nguyễn Bình Khiêm, ăn ở hiền lành luôn mang niềm vui đến cuộc sống: “Ai hỏi làm chi vui nữa/ Thưa rằng một sự làm lành” (Bài 17, *BVQNTT*). Con người sống hài hòa, hiền lành, không “nhọc đua tranh” bởi biết đâu là đủ, đâu là dừng: “Trong tạo hóa có cơ màu/ Hay đỗ hay dừng mới kéo âu” (Bài 123, *BVQNTT*). Câu thơ của Tuyết Giang phu tử đã nêu lên triết lí sống theo quan niệm “Tri túc bất nhục, tri chỉ bất đãi” (Biết thế nào là đủ sẽ không bị nhục, biết chỗ nào nên dừng thì sẽ không nguy hiểm) của Lão Tử trong *Đạo đức kinh* (Chương 44).

Một chủ đề lớn trong triết lí xã hội ở thơ Nguyễn Bình Khiêm là triết lí “nhàn”. Có ý kiến cho rằng “nhàn” với Bạch Vân cư sĩ đã trở thành lí tưởng. Đúng là chữ “nhàn” xuất hiện nhiều, trong nhiều cảnh huống, sâu đậm cả trong nhận thức và cảm xúc, nhưng với Bạch Vân cư sĩ, “nhàn” là một triết lí hơn là một lí tưởng, bởi lẽ đã là lí tưởng thì con người luôn sống theo lí tưởng đó, trong khi Nguyễn Bình Khiêm luôn thể hiện khát vọng ra giúp đời, giúp nước qua cả hành động lẫn thơ văn của mình. Ông khẳng định Lã Vọng (Khuông Tử Nha) chỉ làm nên danh vọng của người có lòng nhân cao cả khi “ném cần câu” từ bỏ cuộc sống ần dật để ra giúp đời; Y Doãn cũng chỉ làm nên công cao, nghiệp lớn khi “buông cày” từ bỏ cuộc sống ần dật ra giúp nước: “Nhân nhân vọng chúc đầu can nhạt/ Nguyên thánh công cao thích lổ thì” (Danh vọng người có lòng nhân thuộc về ngày ném cần câu/ Công của bậc thánh cao vội, đó là lúc buông cày - *Kí hữu nhân*).

Với Tuyết Giang phu tử, triết lí nhàn là triết lí sống thanh cao, thanh sạch. Chữ “nhàn”

thường gắn với chữ “thanh”: “Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách/ Được thú ta đà có thú ta” (Bài 34, *BVQNTT*), “Ta được thanh nhàn ta sá yêu” (Bài 51, *BVQNTT*). “Nhàn” đi liền với “thú”: “Được thú thì hơn miễn phận nhàn” (Bài 48, *BVQNTT*). Thú “nhàn” không phải để tiêu khiển mà để di dưỡng tinh thần: “Khách nhàn sơn dã dưỡng thân nhàn” (Bài 44, *BVQNTT*). Chữ “nhàn” như biển cảnh báo tránh xa con đường quan lộc, danh lợi: “Thấy dặm thanh vân bước ngại chen/ Được nhàn ta sá dưỡng thân nhàn” (Bài 8, *BVQNTT*). Nguyễn Bình Khiêm không đánh đổi tất cả để “miễn phận nhàn”. Nếu cần đánh đổi thì Bạch Vân cư sĩ lựa chọn từ bỏ công danh: “Đề rẻ công danh miễn được nhàn” (Bài 13, *BVQNTT*).

Khi triết lí xã hội, Nguyễn Bình Khiêm còn vận dụng triết lí dân gian được đúc rút từ kinh nghiệm thực tiễn. Từ câu tục ngữ “Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”, “Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”, ông triết lí về sự tác động của điều kiện, hoàn cảnh khách quan đối với sự vật, con người: “Dài ống, tròn bầu ấy khá chiều” (Bài 102, *BVQNTT*), “Đỏ thì son đỏ, mực thì đen” (Bài 13, *BVQNTT*). Từ câu tục ngữ: “Rút dây động rừng”, “Vuốt mặt nể mũi”, ông triết lí về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, về mối liên hệ giữa người với người: “Vuốt mặt còn chừa qua mũi nọ/ Rút dây lại nể động rừng chăng” (Bài 96, *BVQNTT*). Cũng từ câu tục ngữ: “Không ai nắm tay cả ngày”, từ câu ca dân gian “Cười người chó vộ cười lâu/ Cười người hôm trước, hôm sau người cười”, Tuyết Giang phu tử triết lí về cách ứng xử “tri kỉ, tri bi” (biết mình, biết người), độ lượng trong cuộc sống: “Tay kia khéo nắm còn khôn mở/ Miệng nọ hay cười có lúc ho” (Bài 81, *BVQNTT*).

Thơ triết lí của Nguyễn Bình Khiêm mang chiều sâu tư tưởng triết học, đồng thời chứa đựng ý nghĩa nhân văn. Sống thuận theo tự nhiên, con người sống với bản tính thiện, thanh sạch, nguyên thủy của chính con người. Đề cao “vô vi” cũng có nghĩa là đề cao đức trị. Bởi lẽ “Vô vi nhi trị giả, kì Thuấn dã dư?” (Vô vi mà yên trị, có lẽ đó là nói về vua Thuấn đấy ư? - “Vệ Linh Công”, *Luận ngữ*), vua Thuấn không làm gì trái với tự nhiên, dùng đức mà trị thiên hạ nên xã hội thái bình, thịnh vượng. Đề cao “vô vi”, không làm gì trái với tự nhiên là phản đối “hữu vi” khi làm những điều trái với tự nhiên. Danh lợi, phú quý do con người tạo tác, trái với tự nhiên, vì vậy Tuyết Giang phu tử phủ nhận: “Rượu đến cội cây ta sẽ uống/ Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao” (Bài 79, *BVQNTT*).

Thuận theo tự nhiên để phủ nhận danh lợi, phú quý do con người tạo tác là sự phủ nhận tích cực và triệt để. Tích cực vì chống lại những gì làm tha hóa con người, triệt để vì xuất phát từ chiều sâu triết học. Thuận theo tự nhiên, con người sống hài hòa, chan hòa với thiên nhiên, không chỉ yêu thiên nhiên mà còn trân trọng, nâng niu, giữ gìn, bảo vệ thiên nhiên. Giá trị nhân văn này ở thơ triết lí Nguyễn Bình Khiêm mang chiều sâu triết học.

3. Thời thế và đạo lí trong thơ thế sự

Trong văn học trung đại Việt Nam, dòng thơ thế sự xuất hiện vào giai đoạn cuối thời Trần (thế kỉ XIV), tiếp tục phát triển vào thế kỉ XVI và trở thành trào lưu trong văn học thế kỉ XVIII - XIX. Nhìn vào diễn tiến của dòng thơ thế sự, có thể thấy thơ thế sự thường xuất hiện trong bối cảnh một triều đại phong kiến hay cả chế độ phong kiến lâm vào khủng hoảng hoặc bước vào giai đoạn suy tàn, dẫn tới suy vong. Văn học trung đại Việt Nam chính thức ra đời từ thế kỉ thứ X được khởi nguồn từ một sự kiện lịch sử - một yếu tố ngoài văn học: nước nhà giành

được quyền độc lập, tự chủ sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và Ngô Quyền xưng vương vào mùa xuân năm 939. Thế nhưng sau bốn thế kỉ, văn học viết trung đại Việt Nam mới xuất hiện dòng thơ thế sự, bởi lẽ trong bốn thế kỉ đó, văn học tập trung phản ánh những vấn đề lớn của lịch sử: chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng đất nước trong hào khí thời đại Thăng Long, thời đại Đông A cùng với sự đi lên của chế độ phong kiến Việt Nam. Khi triều đại nhà Trần bước vào giai đoạn khủng hoảng, người viết đã hướng ngòi bút tới hiện thực mang tính thế sự và ghi lại trong sáng tác văn chương. Tiêu biểu cho thơ thế sự giai đoạn cuối đời Trần, đầu đời Hồ là sáng tác của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Phi Khanh. Ở nửa đầu thế kỉ XV, khi giặc Minh xâm lược nước ta, văn học lại hướng vào những vấn đề lớn của lịch sử: sự nghiệp giải phóng đất nước, giành độc lập dân tộc mà kết tinh tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Tiếp đó là sự nghiệp xây dựng quốc gia phong kiến hùng cường, đạt tới đỉnh cao cực thịnh với triều đại Lê Thánh Tông ở nửa cuối thế kỉ XV. Trong hào quang rạng rỡ của thời đại bình Ngô hưng quốc, hầu như không thấy bóng dáng thơ thế sự. Bước sang thế kỉ XVI, chế độ phong kiến có sự khủng hoảng, đạo đức xã hội suy thoái, thơ thế sự lại nổi lên như một trong những dòng chính của văn học trung đại Việt Nam. Từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, chế độ phong kiến không những khủng hoảng trầm trọng mà còn đi từ suy thoái đến suy vong, văn chương thế sự trở thành một trong những dòng chủ lưu của văn học. Bên cạnh những yếu tố lịch sử, xã hội, yếu tố văn học cũng góp phần làm cho thơ thế sự phát triển. Đó là quan điểm văn học viết từ “những điều trông thấy”.

Ở thời đại của Nguyễn Bình Khiêm, chế độ phong kiến lâm vào khủng hoảng với các biểu hiện như nội chiến phong kiến diễn ra liên tục, các cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa của Trần Cao (thường được đọc thành Trần Cao vì kị húy), tầng lớp thống trị xa hoa, trụy lạc, đời sống nhân dân cơ cực, đau khổ... Đó là tiền đề để thơ thế sự có điều kiện phát triển.

Thơ thế sự của Bạch Vân cư sĩ có hai nội dung lớn, mỗi nội dung nằm ở từng bộ phận thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm khá rành mạch. Những bài thơ chữ Hán trong *Bạch Vân am thi tập* phản ánh hiện thực đời sống xã hội loạn lạc và cuộc sống cơ cực, đau khổ của người dân vì chiến tranh, vì tệ nạn quan lại. Trong khi đó, thơ chữ Nôm trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* lại hướng tới mối quan hệ xã hội, làm nổi bật lên hiện thực “thói đời”.

Nỗi đau khổ của người dân bởi chiến tranh loạn lạc được phản ánh rõ nét trong bài thơ chữ Hán *Thương loạn*. Cảnh tang thương được gọi lên với hình ảnh cụ thể, đầy ám ảnh: “Cư ốc chiết vi tân/ Canh ngư đồ nhi thực/ Nhung đoạt phi kỉ hóa/ Hiếp dụ phi kỉ sắc/ Kiến hãm trọng đồ thán/ Sở quá sinh kinh cức/ Tiều tụy tư vi thậm” (Nhà ở phá nát làm củi/ Trâu cày đem mổ thịt ăn/ Cướp của cải của người/ Hiếp dỗ vợ của người/ Mắt thấy nơi nơi đều làm than/ Khắp chốn đi qua đều gai bụi/ Tiều tụy đến thế là cùng).

Ở bài *Cảm hứng* dài tới ba trăm câu, có những đoạn ghi lại cảnh vợ con lưu lạc, người già ốm lẫn nơi ngòi rãnh, chết đói nằm đầy cổng làng, người dân “Bất thi điều phần sào/ Đãi đồng phường trình vĩ/ Thủ thời tư vi cực/ Sinh dân thậm tiều tụy” (Chẳng khác chim bị đốt cháy mất tổ/ Giống hệt như con cá mè đỏ đuôi/ Lúc ấy thật cùng cực/ Dân sống rất tiều tụy). Những hình ảnh trong đoạn thơ trên giống bức tranh sau này Nguyễn Du ghi lại từ những điều mắt

thấy tai nghe trong *Sở kiến hành*.

Ở bài thơ *Tăng thứ* (Ghét chuột), dưới hình thức phúng dụ toàn bài, tác giả ví bọn quan lại tham lam, tàn bạo đục khoét của dân giống như loài chuột đã phá hoại mùa màng nơi đồng ruộng, lại phá phách nơi kho đụn khi thu hoạch, gây nên cảnh thảm thương: “Nguyên dã hữu cỏ miêu/ Lầm dử vô dư túc/ Lao bản nông phu than/ Cơ tích điền dã khóc” (Đồng ruộng tro rơm khô/ Kho đụn kiệt gạo thóc/ Khó nhọc nông phu than/ Đói gày nông phụ khóc).

Khi phản ánh thế sự với chiến tranh loạn lạc, quan tham lại nhũng, người dân điêu linh, thê thảm, Nguyễn Bình Khiêm đã xuất phát từ lập trường nhân bản để thể hiện niềm thương cảm trước cuộc sống của người dân, đồng thời lên án chiến tranh phi nghĩa: “Xuyên huyết sơn hải tùy xứ hữu/ Uyên ngư từng tước vị thù khu” (Khắp nơi chỗ nào cũng máu chảy thành sông, xương chất như núi/ Không biết chúng vì ai mà đuổi cá đến vực sâu, đuổi chim vào bụi rậm như thế - *Ngư y*); tố cáo, cảnh báo kẻ thống trị tàn độc, bất nhân như loài chuột gian tham sẽ bị trừng trị: “Thành xã ý vi gian/ Thần nhân oán mãn phúc/ Kì thất thiên hạ tâm/ Tất thụ thiên hạ lục/ Triều thị tứ nhĩ thi/ Ô diên khiết nhĩ nhục” (Ý thành xã làm càn/ Thần nhân đều oán hận/ Đã làm mất lòng người/ Thiên hạ ắt tru lục/ Thân phơi chôn thị triều/ Thịt cú điều rìa róc - *Tăng thứ*).

Nhiều bài thơ thế sự trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* đề cập đến các quan hệ xã hội như quan hệ xóm giềng, làng xã, thầy trò, bạn bè; mối quan hệ dòng tộc, gia đình như quan hệ họ hàng, cha mẹ và con cái, chồng vợ, anh em. Khi đề cập tới những mối quan hệ này, Tuyết Giang phu tử đã dùng chính những điều mắt thấy, tai nghe để phản ánh thói đời. Tất cả các mối quan hệ xã hội, gia đình được ông đặt trong tương quan giàu - nghèo, sang - hèn, quý - tiện. Chẳng hạn, như ông miêu tả, sự coi trọng danh lợi, tiền tài của cải, coi thường tình nghĩa đã chi phối mọi mối quan hệ, từ quan hệ làng xóm: “Được thời thân thích chen chân đến/ Thất thế hương lư thành mặt đi” (Bài 58, *BVQNTT*); quan hệ anh em, bằng hữu: “Trước đến tay không nào thốt hỏi/ Sau vào gánh nặng lại vui cười/ Anh anh, chú chú mừng hơ hải/ Rượu rượu trà trà thết tả toi” (Bài 80, *BVQNTT*); cho đến quan hệ thầy trò: “Còn bạc còn tiền còn đệ tử/ Hết cơm hết rượu hết ông tôi” (Bài 77, *BVQNTT*). Như ông quan sát, việc người đời đến hay lui, lánh tránh hay vô vấp đều phụ thuộc vào giàu hay nghèo, được thời hay thất thế. Từ những sự việc, những mối quan hệ cụ thể, Nguyễn Bình Khiêm khái quát thành thói đời: “Người của lấy cân ta thử nhắc/ Mối hay rằng của nặng hơn người” (Bài 80, *BVQNTT*).

Thơ thế sự về thói đời phản ánh những tệ lậu trong xã hội phong kiến khủng hoảng, suy tàn, thể hiện thái độ phê phán của Nguyễn Bình Khiêm trước thói đời xấu xa, đồng thời khẳng định đạo lí tốt đẹp của nhân dân, dân tộc. Đạo lí ấy đối lập hoàn toàn với thói đời. Tuyết Giang phu tử phê phán thói đời coi “của nặng hơn người” để khẳng định đạo lí “Một mặt người bằng mười mặt của”, “Người sống đồng vàng” (tục ngữ), phê phán thói đời “Đạo nọ nghĩa này trăm tiếng bướm/ Nghe bui thình thình lại đồng tiền” (Bài 5, *BVQNTT*) để đề cao truyền thống tôn sư trọng đạo “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” (Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy).

Giữa một xã hội “nhân nghĩa tựa vàng mười”, “của nặng hơn người” mà có người đề cao đạo lí “trọng người chân thật”, phê phán “kẻ đái bôi” thì thật đáng quý. Đạo lí ấy lại được nói ra, được đề cao bởi bậc sư biểu Tuyết Giang phu tử - người thầy uy vọng của cả một thời, chắc hẳn sẽ có tác dụng thiết thực, có sức thuyết phục mạnh mẽ, to lớn.

4. Thơ triết lí, thơ thế sự của Nguyễn Bình Khiêm từ sự tiếp cận xưa và nay, Việt Nam và thế giới

Những danh nhân tầm cỡ vĩ nhân trong quá khứ như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du... bao giờ cũng là “người xưa của ta nay”, bởi lẽ là vĩ nhân, họ kết tinh truyền thống, tiêu biểu cho thời đại và dự cảm tương lai. Riêng trường hợp Trạng Trình lại gắn liền với giai thoại lịch sử, giai thoại văn học, là người biết năm trăm năm về trước và năm trăm năm về sau và sấm kí Trạng Trình là những lời tiên tri gửi đến mai hậu. Nếu giai thoại về Nguyễn Bình Khiêm, về sấm kí Trạng Trình là tư liệu tham khảo thì thơ chữ Hán *Bạch Vân am thi tập* và thơ chữ Nôm *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* lại là những tài liệu xác thực để qua nội dung tác phẩm, chúng ta khẳng định Nguyễn Bình Khiêm đang đồng hành với con người thời nay. Những tư tưởng triết học từ *Kinh Dịch*, từ *Đạo đức kinh* mà Nguyễn Bình Khiêm kế thừa ở phần tinh túy nhất để triết lí về thiên nhiên, về xã hội, về nhân sinh vẫn có ý nghĩa đối với chúng ta ngày nay. Tư tưởng triết học về sự vận động của sự vật, về mối quan hệ giữa biến dịch và bất dịch vừa tạo nên sự biến đổi, vừa làm nên trật tự ổn định và cân bằng của vũ trụ vẫn là bài học về mối quan hệ giữa sự ổn định, vững vàng với sự đổi mới phát triển.

Triết lí sống thuận theo tự nhiên, thuận theo quy luật khách quan, phản đối sự đi ngược lại tự nhiên vẫn có ý nghĩa thời sự nóng bỏng khi chúng ta đang chứng kiến cảnh con người hủy hoại tự nhiên làm biến đổi khí hậu đem đến bao tai ương, hiểm họa cho loài người. Thuận theo tự nhiên, sống hài hòa với tự nhiên không chỉ là tình cảm, tình yêu thiên nhiên mà còn là nhận thức, hành động của lí trí để bảo vệ tự nhiên. Có một thời ta khá ấu trĩ, nếu không muốn nói là sai lầm khi nhìn nhận con người hòa hợp với thiên nhiên là cổ điển còn con người đứng cao hơn thiên nhiên, đứng trên thiên nhiên là hiện đại. Nhận thức đúng của thời nay là con người càng hòa hợp với thiên nhiên thì con người càng hiện đại.

Nội dung triết lí Nho giáo trong thơ Nguyễn Bình Khiêm thể hiện tập trung ở các nguyên tắc tam cương, ngũ thường, trung hiếu. Tuyệt Giang phu tử không chỉ có hẳn một bài thơ với tiêu đề *Cương thường tổng quát* (Tóm tắt tam cương ngũ thường)¹ mà còn có nhiều bài thơ khuyên răn theo đạo đức Nho giáo ở phương diện tích cực nhất. Điều đáng lưu ý là trong bài thơ *Khuyến phu đãi thê* (Khuyến chồng đối với vợ)², Nguyễn Bình Khiêm đã thể hiện quan điểm vượt ra ngoài khuôn khổ “xuất giá tòng phu” của Nho giáo. Những câu thơ khuyên người chồng đối xử tốt với vợ: “Sau này đã kể vợ tao khang/ Xin xót cùng nhau hồi thế thường/ Lỗi nhỏ thứ cho đừng sá giận/ Tình thân nghĩ đến cũng nên thương” của ông dường như xuất phát từ tình cảm yêu thương chân thành theo đạo lí tốt đẹp của người Việt Nam chứ không phải từ tư tưởng Nho giáo.

Hiện thực thời đời được phản ánh trong thơ Nguyễn Bình Khiêm vẫn có ý nghĩa đối với ngày nay. Bằng tư tưởng triết học, bằng triết lí, Trạng Trình đã nâng những thói đời cụ thể ở thời đại mình thành những thói đời mang tính phổ quát về các thói hư tật xấu của con người, về những tệ lậu, tiêu cực trong xã hội. Hiện tượng coi “của nặng hơn người”, trọng tiền bạc hơn tình nghĩa, bất chấp đạo lí, con bất hiếu với cha mẹ, trò hỗn láo, thậm chí bạo lực với thầy cô, học sinh đánh chửi nhau, tệ nạn lừa đảo... đâu còn là cá biệt. Nguyễn Bình Khiêm bước đầu

¹ Đinh Gia Khánh (Chủ biên), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm* (Hà Nội: NXB Văn học, 1983).

² Như trên.

nhận thức mặt trái của đời sống đô thị, thấy được mặt trái tiêu cực của đồng tiền nhưng những bài thơ về thói đời của ông cho ta thấy được mặt trái của kinh tế thị trường, sức mạnh tha hóa của lối sống thực dụng. Những vần thơ của Nguyễn Bình Khiêm phê phán, lên án thói đời, nêu cao đạo lí dân tộc coi trọng nghĩa tình hơn của cái, sống thương yêu đùm bọc lẫn nhau,... vẫn còn giá trị đối với ngày nay.

5. Kết luận

Tư tưởng triết học - cơ sở của thơ triết lí Nguyễn Bình Khiêm là tư tưởng triết học của phương Đông với *Kinh Dịch* và *Đạo đức kinh* đã gặp gỡ triết lí thực tiễn, quan niệm thực tiễn của nhân dân ta. Những quy luật như quy luật vận động, quy luật mâu thuẫn, quy luật biện chứng được thể hiện trong thơ triết lí của Nguyễn Bình Khiêm cũng là những nội dung cơ bản của triết học. Từ góc nhìn phê bình sinh thái, quan niệm nhân sinh sống thuận theo tự nhiên, hòa hợp với tự nhiên, bảo vệ tự nhiên của Tuyết Giang phu tử không chỉ nổi xưa với nay mà còn góp phần tạo nên sự giao thoa giữa Việt Nam và thế giới.

Tầm nhìn hiện đại cũng là tầm nhìn mang tính khu vực và thế giới về thơ triết lí và thơ thế sự nói riêng, toàn bộ di sản của Nguyễn Bình Khiêm nói chung. Những lời ca ngợi Tuyết Giang phu tử trong bài văn tế mà học trò đọc khi thầy mất không chỉ đúng với đương thời mà còn đúng từ tầm nhìn hiện đại: “Tiếng tiên sinh không bao giờ mất, tức là bóng thu dương sáng mãi, nước sông Giang Hán chảy tràn (...) Đạo tiên sinh muôn thưở vẫn còn, tức là khu rừng lớn tốt tươi, núi Thái Sơn cũng cố”.

Tài liệu tham khảo

- Đình Gia Khánh (Chủ biên). *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*. Hà Nội: NXB Văn học, 1983.
- Ngô Tất Tố (Dịch và chú giải). *Kinh Dịch*. Tái bản lần thứ 2. TP. Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
- Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn). *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*. Hà Nội: NXB Văn học, 2014.
- Trần Thị Băng Thanh, Vũ Thanh (Tuyển chọn và giới thiệu). *Nguyễn Bình Khiêm - Về tác gia và tác phẩm*. Hà Nội: NXB Giáo dục, 2001.
- Vũ Thế Khôi (Dịch). *Đạo đức kinh*. Hà Nội: NXB Thế giới, 2019.

BẠCH VÂN AM THI TẬP TỰ **VÀ TƯ TƯỞNG THI HỌC CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

NGUYỄN THANH TÙNG*

Tóm tắt: Bài viết trình bày kết quả khảo đính, dịch thuật văn bản *Bạch Vân am thi tập tự* của Nguyễn Bình Khiêm. Bài viết cũng tiến hành đọc sâu và đọc liên văn bản bài tựa, từ đó bàn về tư tưởng thi học của ông. Bài viết chỉ ra ba quan niệm cơ bản trong tư tưởng thi học của Nguyễn Bình Khiêm được trình bày trong bài *Bạch Vân am thi tập tự* và các tư liệu hữu quan, bao gồm: thuyết “thi ngôn chí”, thuyết “cảm vật” và mục đích sáng tác thơ. Ba quan niệm này có liên quan chặt chẽ đến nhau và có tác động qua lại với thực tiễn sáng tác thơ của ông. Từ đó, bài viết cũng đưa ra gợi ý về cách tiếp cận sáng tác thơ của Nguyễn Bình Khiêm nói riêng và sáng tác thơ trung đại Việt Nam nói chung.

Từ khóa: *Bạch Vân am thi tập tự*, Nguyễn Bình Khiêm, văn bản, tư tưởng thi học, thơ trung đại Việt Nam.

PREFACE TO THE POETRY COLLECTION AT WHITE CLOUD HERMITAGE AND NGUYỄN BÌNH KHIÊM’S POETIC THOUGHT

Abstract: This paper presents the results of a critical textual collation and translation of Nguyễn Bình Khiêm’s *Preface to The Poetry Collection at White Cloud Hermitage*. It also conducts a close, intertextual reading of the preface to examine his poetic thought. Three fundamental conceptions in Nguyễn Bình Khiêm’s poetics, articulated in the *Preface to The Poetry Collection at White Cloud Hermitage* and related documents, are identified: the idea that “poetry expresses the heart’s intent” (詩言志), the notion of “response to things” (感物), and the purpose of poetic composition. These conceptions are shown to be closely interconnected and to interact dynamically with Nguyễn Bình Khiêm’s poetic practice. The paper proposes an approach for understanding the poetry of Nguyễn Bình Khiêm and other Vietnamese medieval poets.

Keywords: *Preface to The Poetry Collection at White Cloud Hermitage*, Nguyễn Bình Khiêm, text, poetic thought, Vietnamese medieval poetry.

Ngày nhận bài: 23.12.2025; ngày gửi phản biện: 23.12.2025;

ngày nhận bài sửa: 03.01.2026; ngày duyệt đăng: 06.01.2026.

1. Mở đầu

Nguyễn Bình Khiêm 阮秉謙 (1491-1585) không chỉ “là nhà thơ tiêu biểu nhất của văn học Việt Nam thế kỉ XVI”¹ mà còn là một nhà thơ lớn của Việt Nam thời trung đại. Một trong những điều làm nên vị thế ấy là sự chi phối, ảnh hưởng của tư tưởng thi học Nguyễn Bình Khiêm đến thực tiễn sáng tác thơ của ông và ngược lại. Khi tìm hiểu tư tưởng thi học Nguyễn

* PGS.TS. - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Email: nguyentunghnue@gmail.com

¹ Lê Nhâm Thìn (Chủ biên), *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, Tập 1 (Hà Nội: NXB Giáo dục, 2011), 182.

Bình Khiêm, bài *Bạch Vân am thi tập tự* 白雲庵詩集序 do chính ông viết là tư liệu hiếm hoi và quan trọng nhất. Tuy nhiên, từ vấn đề văn bản học cho đến cách đọc, diễn giải bài tựa này vẫn còn nhiều điểm chưa được đầy đủ, chính xác và triệt để. Từ thực tế ấy, bài viết này sẽ tiến hành khảo đính, hiệu điểm bài tựa, sau đó tiến hành phiên dịch lại văn bản, ngõ hầu cung hiến một bản dịch đầy đủ, hoàn chỉnh hơn. Trên cơ sở bản dịch đầy đủ, hoàn chỉnh đó, bài viết cũng tiến hành “đọc sâu”, đọc “liên văn bản” bài tựa trong mối liên hệ với các tư liệu hữu quan để có được hiểu biết đầy đủ, sâu sắc hơn về tư tưởng thi học và cao hơn là về di sản thơ ca Hán Nôm của Nguyễn Bình Khiêm.

2. Khảo đính và dịch chú văn bản *Bạch Vân am thi tập tự*

2.1. Sơ lược tình hình văn bản

Nguyên văn bài tựa được in hoặc chép trong một số văn bản, hiện chủ yếu được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Thư viện Quốc gia Việt Nam. Về các bản in, văn bản sớm nhất hiện tồn của bài tựa nằm trong sách *Bạch Vân am thi tập*, thuộc quyển 11 của bộ sách *Danh thi hợp tuyển* do Ân Quang hầu Trần Công Hiến (?-1816) sưu tầm, biên soạn (gồm các bản mang kí hiệu: R.2017, R.1718, A.2256) và khắc in ở Hải Học đường. Qua đối chiếu, ba văn bản vừa nêu có cùng nội dung, có lẽ được in từ cùng một ván in nên thực chất có thể coi là một phiên bản (bản khắc in). Bản này không ghi niên đại, nhưng căn cứ vào sinh thời của Trần Công Hiến thì có lẽ nó được khắc in trước năm 1816. Bài tựa này cũng nằm trong một số văn bản chép tay như *Bạch Vân am thi tập* (R.1917), *Bạch Vân am thi tập* (VHv.2081), *Bạch Vân am thi tập* (VHv.1794), *Bạch Vân am thi tập* (A.296/1), *Bạch Vân am thi tập* (VHv.1453), *Bạch Vân am thi tập* (VHb.264). Các bản chép tay không cho biết niên đại rõ ràng, có lẽ có niên đại muộn hơn bản in (có bản kiêng húy triều Tự Đức như bản A.296/1, nhưng cũng không chắc sách chép thời này hay về sau), nguồn gốc văn bản cũng phức tạp (có bản có phần chắc là bản chép lại bản in, như bản VHv.1453)¹. Việc bản in được tổ chức sưu tầm, khảo đính, khắc in một cách bài bản, công phu bởi những cá nhân tương đối có tên tuổi (Trần Công Hiến, Nguyễn Tập, Trần Huy Phác...), có niên đại rõ ràng và khá sớm khiến cho nó có ưu thế, ưu điểm lớn về độ tin cậy để được lựa chọn sử dụng. Trên thực tế, các bản dịch quốc ngữ cũng như các trích dẫn bài tựa *Bạch Vân am thi tập* đều sử dụng bản in này làm bản nguồn. Tuy nhiên, như tiểu mục tiếp theo của bài viết sẽ cho thấy, bản in không phải là toàn thiện, thậm chí nó còn mắc những sai lầm không nhỏ. Trong khi đó, các bản chép tay không phải không có những bản khá tốt, thậm chí có thể chính xác và đáng tin cậy hơn nếu trung thành với nguyên tác (nhưng điều này không dễ khẳng định). Bởi vậy, việc tham chiếu, hồi hồ các bản chép tay cũng rất cần thiết trong quá trình khảo đính văn bản.

2.2. Khảo đính văn bản

Sau đây là kết quả khảo đính nguyên văn bài tựa dựa trên việc đối chiếu 7 phiên bản nêu trên:

¹ Để biết thêm chi tiết về tình hình văn bản của các phiên bản *Bạch Vân am thi tập*, xin xem Phạm Văn Ánh, “Về văn bản tác phẩm của Nguyễn Bình Khiêm”, trong *Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại* (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)* (Hà Nội: NXB Văn học, 2014), 81-97.

白雲庵詩集前序[1]

夫志者心之所之之謂[2]，而詩所以[3]言志。有志於道德者[4]，有志於功名者[5]，有志於[6]閑逸[7]者。余幼承[8]庭[9]訓，長登仕版[10]，晚志閑逸[11]，以山水自娛，尤拙詩然[12]嗜[13]詩癩[14]癖未醫得[15]了。每[16]因暇頃托興[17]吟詠，或美[18]山水之勝，或侈[19]花竹之秀[20]，或即景而寓意，或即事而自述，各志其志。詩[21]凡二千[22]首，編輯[23]成書，以白雲集自名。老拙[24]遺誥，固不能辭。後之[25]君子幸恕[26]焉[27]。

Nguyên văn bài tựa chỉ có trên dưới 160 chữ Hán, nhưng qua đối chiếu 7 phiên bản (hay thường được gọi là các “dị bản”) nêu trên, chúng tôi thống kê được tới 27 trường hợp sai dị¹. Phần lớn các trường hợp sai dị chỉ là do chép sót (một vài chữ cho đến cả câu) hoặc sử dụng các từ hoặc chữ đồng nghĩa mà về cơ bản không ảnh hưởng nhiều đến ngữ nghĩa của văn bản. Đối với những trường hợp đó, việc xử lý khá dễ dàng, thuận lợi. Tuy nhiên, cũng có trường hợp sự sai dị, sai lạc lớn tạo nên những cách hiểu khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Đối với những trường hợp này, việc xử lý khá phức tạp và đòi hỏi nhiều công phu. Ở đây, xin nêu và phân tích một vài trường hợp tiêu biểu sau:

[1] Tên gọi phổ biến của bài tựa hiện được biết đến là *Bạch Vân am thi tập tự* 白雲庵詩集序. Nhưng tên gọi này chỉ xuất hiện trong 2 dị bản (nhóm các bản khắc in và bản VHv.1453). Trong khi đó, có 4 dị bản (R.1917, VHb.264, VHv.1794, A.296/1) ghi là 白雲庵詩集前序 *Bạch Vân am thi tập tiền tự*, và 1 bản (VHv.2081) là 白雲庵先生狀元程國公詩集前序 *Bạch Vân am tiền sinh Trạng nguyên Trình Quốc công thi tập tiền tự*. Như vậy, cái tên *Bạch Vân am thi tập tiền tự* xuất hiện 5 lần/7 bản khảo sát. Việc có thêm chữ “*tiền*” cho thấy có thể còn có các bài tựa (chẳng hạn “*hậu tự*”) hoặc “*bạt*” khác viết cho *Bạch Vân am thi tập* (do Nguyễn Bình Khiêm hoặc người khác viết, vì vậy mới cần có chữ “*tiền*” để phân biệt) nhưng trong quá trình truyền bản, những bài tựa khác này có thể đã bị thất tán. Cũng vì chỉ còn duy nhất bài “*tiền tự*” nên chữ “*tiền*” bị cho là thừa và bị lược bỏ chẳng? Nếu đúng vậy, đây sẽ là gợi ý để chúng ta lưu ý tìm kiếm các bài tựa khác (nếu còn tồn tại) trong các thư tịch Hán Nôm, đăng bổ sung nhiều thông tin về tập thơ cũng như về tư tưởng thi học của Nguyễn Bình Khiêm và những người khác.

[2] Các bản in (R.2017, R.1718, A.2256) ghi là “*夫心者志之所之之謂*”. Dường như đây là một lỗi ghi sai khá nghiêm trọng bởi ý nghĩa về này khá không ôn: “*Ồi, tâm là sự đi đến*

¹ Cụ thể như sau: [1] R.1917, VHb.264, VHv.1794, A.296/1: 白雲庵詩集前序; VHv.2081: 白雲庵先生狀元程國公詩集前序. [2] R.2017, R.1718, A.2256: 夫心者志之所之之謂; R.1917, VHv.1794, A.296/1, VHb.264, VHv.1453 [có cước chú sửa thành: 夫志者心之所之之謂]; 夫心之所之之謂志; VHv.2081: 夫心之所之之謂志. [3] VHv.2081: khuyết. [4] VHv.2081: khuyết. [5] VHv.2081: khuyết; A.296/1: khuyết 有志於功名者. [6] VHv.1453: khuyết. [7] R.1917, VHb.264: 閑遊; VHv.1794 khuyết 有志於閑逸者 (nhưng có cước chú bổ sung câu này). [8] R.1917, VHb.264: 叨; A.296/1: 聞. [9] VHv.2081: 前. [10] R.1917: 籍. [11] R.1917: 遊逸; VHb.264: 遊. [12] R.1917, VHb.264: 拙於詩以; VHv.2081, VHv.1794, A.296/1: 拙於詩然. [13] VHv.2081: 稽. [14] A.296/1: 固. [15] A.296/1: 淨. [16] VHv.1453: 嘗. [17] A.296/1: 欲間托. [18] R.1917, VHb.264: 羨. [19] VHv.1453: 羨. [20] VHv.1453: 勝秀. [21] R.1917: 誌詩; VHv.2081, A.296/1, VHb.264: 志詩. [22] R.2017, R.1718, A.2256: 千. [23] R.1917, VHv.2081, VHv.1453, VHb.264: 集. [24] R.1917, VHb.264: 尤拙; VHv.2081, VHv.1794: 老拙; R.2017, R.1718, A.2256: 老生. [25] R.1917, VHv.2081, VHb.264: khuyết. [26] VHv.2081: khuyết. [27] A.296/1: khuyết 老拙遺誥, 固不能辭. 後之君子幸恕焉.

của chí!”¹. Các bản chép tay ghi về này ôn hơn về nghĩa, như: “夫心之所之謂之志” (Ôi, sự hướng đích của tâm được gọi là chí - R.1917, VHv.1794, A.296/1, VHb.264) hoặc “夫心之所之之謂志” (Ôi, sự đi đến của tâm được gọi là chí - VHv.2081). Riêng bản VHv.1453, phần chính văn ghi: “夫心者志之所之之謂”, nhưng ai đó đã cố gắng rập xóa và chỉnh sửa lại thành “夫志者, 心之所之之謂” (Chí là sự hướng đích của tâm). Về nghĩa, phần sửa gần giống với các bản chép tay trên. Về chữ, theo chúng tôi, đó là cách chỉnh sửa chính xác. Mệnh đề trên của Nguyễn Bình Khiêm thực ra bắt nguồn từ *Luận ngữ tập chú* của Chu Hi (1130-1200). Về câu “子曰: 志於道” (Khổng Tử nói: Chí để ở đạo) trong thiên “Thuật nhi” của *Luận ngữ*, Chu Hi chú giải: “志者, 心之所之之謂” (Chí là nói về sự hướng đích của tâm). Trong sách *Chu Tử ngữ loại*, Chu Hi giải thích kĩ hơn: “心者, 一身之主宰; 意者, 心之所發; 情者, 心之所動; 志者, 心之所之, 比于情, 意尤重” (Tâm là chủ tể của cả một thân, ý là sự phát ra của tâm, tình là sự rung động của tâm, chí là sự hướng đích của tâm, so với tình và ý thì [chí] càng quan trọng - *Chu Tử ngữ loại*, quyển 5). Như vậy, Chu Hi phân biệt và đề cao “chí” so với “tình” và “ý”. Truy ngược về trước đó, Trịnh Huyền (127-200) đã giải thích: “辨志謂別其心意所趨向也” (Làm rõ “chí” tức là nói phân biệt xu hướng của tâm ý nọ) khi chú giải phần “Học kí” trong *Lễ kí*. Sách *Thích danh* của Lưu Hi thời Đông Hán (25-220) cũng cho biết chữ “士 sĩ” trong chữ “志 chí” thực chất là chữ “之 chí”² và do đó “chí” là sự kết hợp của “chí” và “tâm” và có nghĩa là sự đi đến của tâm. Như vậy, bản in đã nhầm, các bản chép tay đặc biệt là phần chỉnh sửa thêm ở bản VHv.1453 là chuẩn xác nhất.

[24] Bản R.1917 chép “尤拙 ựu chuyết” (càng vụng), VHv.2081 và VHv.1794 ghi “老拙 lão chuyết” (già vụng, ý khiêm tốn) thay vì “老生 lão sinh” (trương tự “lão nhân”, nghĩa là kẻ già hoặc là kẻ học trò già nếu dùng với nghĩa khiêm tốn) như các bản còn lại (đặc biệt là các bản in). Theo chúng tôi, có lẽ chữ “lão chuyết” là phù hợp hơn cả bởi đây là từ thường được dùng để tự xưng một cách khiêm tốn của người già. Nguyễn Bình Khiêm cũng hay tự gọi mình là “vụng”, “dại” trong thơ văn, tạo nên sự nhất quán trong tư tưởng và hành văn của ông.

2.3. Phiên âm, dịch nghĩa bài tựa

Phiên âm:

Bạch Vân am thi tập tiền tự

Phù chí giả tâm chí sở chí chi vị, nhi thi sở dĩ ngôn chí. Hữu chí ư đạo đức giả, hữu chí ư công danh giả, hữu chí ư nhàn dật giả. Dư ấu thừa đình huân, trưởng đẳng sĩ bản, văn chí nhàn dật, dĩ sơn thủy tự ngu, vưu chuyết thi, nhiên thị thi cố tích vị y đắc liễu. Mỗi nhân hạ khoảnh thác hưng ngâm vịnh, hoặc mĩ sơn thủy chi thắng, hoặc xỉ hoa trúc chi tú, hoặc tức cảnh nhi ngụ ý, hoặc tức sự nhi tự thuật, các chí kì chí. Thi phạm nhất thiên thủ, biên tập thành thư, dĩ Bạch Vân tập tự danh. Lão chuyết di tiếu, cố bất năng từ. Hậu chi quân tử hạnh thứ yên.

¹ Sai lầm này có thể đến từ ảnh hưởng của bài *Mao thi tự* 毛詩序 (trương truyền là của Tử Hạ 子夏 [507-400 TCN]), nhưng có lẽ thực chất là của người thời Hán), trong đó có câu: “詩者, 志之所之也” (Thơ là sự đi đến của chí). Nhưng trong câu của *Mao thi tự* thì “chỗ mà chí hướng đến” là “thi” chứ không phải “tâm”.

² Tất nhiên, còn có cách giải thích khác về từ nguyên của “chí”, như có ý kiến cho “chí” là “止 chí” (dừng lại) + “tâm”, nghĩa là dừng lại nơi tâm; có người cho “chí” là “藏 tàng” (cất giữ) + “tâm”... Cụ thể, xem Nguyễn Thanh Tùng, “Thi ngôn chí và truyền thống văn học nghệ thuật Đông Á”, Tạp chí *Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật*, số 6 (2016): 78-85.

Dịch nghĩa:

Bài tựa đầu Tập thơ Bạch Vân am

Ôi, chí là chỉ sự hướng đích của tâm, mà thơ lại dùng để nói chí. Có người chí để ở đạo đức, có người chí để ở công danh, có người chí để ở sự nhàn dật. Tôi thuở nhỏ nhận sự dạy dỗ của cha, trưởng thành vào quan trường, khi già chí để ở sự nhàn dật, tự vui thú với núi sông, dẫu vụng làm thơ, nhưng tật nghiện thơ lâu ngày vẫn chưa chữa khỏi. Mỗi dịp nhàn rỗi, lại gửi hứng vào ngâm vịnh, hoặc ca ngợi vẻ tươi đẹp của núi sông, hoặc phô khoe nét tú lệ của hoa trúc, hoặc tức cảnh mà ngụ ý, hoặc tức sự mà tự thuật, mỗi [bài] ghi lại một chí riêng. Thơ ấy gộp lại được một nghìn bài, biên tập thành sách, đặt tên là *Bạch Vân tập*. Lão vụng này để tiếng chê cười, cố nhiên chẳng thể chối bỏ. Các bậc quân tử về sau, xin được lượng thứ cho thì may lắm!

3. Tư tưởng thi học của Nguyễn Bình Khiêm qua *Bạch Vân am thi tập tự*

Theo chúng tôi, *Bạch Vân am thi tập tự* thể hiện ba vấn đề nổi bật trong tư tưởng thi học của Nguyễn Bình Khiêm, đó là thuyết “thi ngôn chí”, thuyết “cảm vật” và mục đích sáng tác thơ.

3.1. “Thi ngôn chí”

Bạch Vân am thi tập tự được thi triển xoay quanh mệnh đề “thi ngôn chí”: “Ôi, chí là chỉ sự hướng đích của tâm, mà thơ là dùng để nói chí... mỗi [bài] ghi lại một chí riêng”. Về mặt văn tự học lịch sử, theo một số nghiên cứu, “ngôn chí” là cách chiết tự chữ “詩 thi”: “thi” = “言 ngôn” + “志 chí” (Thậm chí, sơ khởi, “thi” = “chí”, chưa có bộ “ngôn”, phần nào cho thấy “ngôn” chưa được xem trọng). Trong đó, “ngôn” (lời) là hình thức của thơ, “chí” là nội dung của thơ. Về mặt thi học, “thi ngôn chí” biểu hiện bản chất và chức năng của thơ theo quan niệm thi học cổ trung đại ở Đông Á: thơ nói (về) “chí”; thơ dùng ngôn từ để nói (về) “chí”. Tâm điểm của mệnh đề này là chữ “chí”. “Chí” theo Nguyễn Bình Khiêm là “sự hướng đích của tâm” hay nói khác đi là “chí hướng” của tâm. Cách giải thích của Nguyễn Bình Khiêm tương đồng với quan điểm phổ biến ở Đông Á về “chí”, đặc biệt là trùng khớp hoàn toàn với chú giải của Chu Hi về “chí”, cho thấy ông chịu ảnh hưởng trực tiếp từ vị học giả Tống Nho này. Như vậy, nói về thơ, Nguyễn Bình Khiêm nhấn mạnh việc “ngôn chí”, “chí kì chí”. Tuy nhiên, trong bài *Hạ cảnh*, ông cũng nói đến “吟情 ngâm tình” (tình thơ): “無限吟情誰會得 Vô hạn ngâm tình thùy hội đắc” (Tình thơ vô hạn ai người lĩnh hội được?)¹. Phải chăng Nguyễn Bình Khiêm mâu thuẫn hay nước đôi? Thực ra không phải như vậy. Để hiểu rõ hơn việc này, có thể tham khảo một số luận giải về mối quan hệ giữa “chí” và “tình”. Chẳng hạn, trong phần “Chiêu Công nhị thập ngũ niên” ở *Xuân thu Tả truyện chính nghĩa*, Khổng Dĩnh Đạt (574-648) viết: “在己爲情，情動爲志，情志一也” (Trong bản thân là tình, tình động là chí, tình chí là một). Còn trong phần “Khúc lễ” ở *Lễ kí chính nghĩa*, ông viết: “六情遍睹，在心未見爲志” (sáu tình thấy khắp, ở trong tâm thì chưa hiện thành chí). Như vậy, theo Khổng Dĩnh Đạt, có thể hiểu hạt giống cảm xúc là “tình” ở trong “tâm”, chưa hiện ra, khi “tình” động (tức là khi “tâm” hướng đến đối tượng, bị rung động bởi đối tượng nào đó) thì đó là “chí”. Nói khác đi, “chí” tức là “tình” (tâm) động, “tình cảm” (cái “tình” cảm ứng với đối tượng). Và do đó, “tình” và “chí” thực chất là một, chỉ khác nhau ở trạng thái,

¹ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 1107.

giai đoạn biểu hiện của “tâm”. Bởi vậy, trong các sách *Tả truyện, Lễ kí*, “lục chí” (bao gồm *hiếu, ó, hi, nô, ai, cụ, dục* hoặc *hiếu, ó, hi, nô, ai, lạc, cụ*) thường được chú thích là “lục tình”. Do đó, nói đến “chí” cũng là nói đến “tình”.

Tuy nhiên, thực chất, “chí” vẫn khác “tình” rõ nét. “Tình” trong “tâm” là tự nhiên, thiên thành; nhưng “tình” biểu hiện ra ngoài thế nào thì đã thành “chí” với tư cách là kết quả của sự tiếp xúc “tâm” (“tình”) - “vật” (“cảnh”), hoặc bị chi phối bởi “chí” với tư cách là thiên hướng, thị hiếu nhiều khi có tu dưỡng (ý muốn hướng đến đối tượng nào; ưa cái gì và không ưa cái gì) của chủ thể cả thân là “tâm”. Chẳng hạn, ở thời Hán xuất hiện quan niệm: “詩者發乎情止乎禮義; 發乎情, 民之性也; 止乎禮義, 先王之澤也” (Thơ khởi phát từ tình nhưng dừng lại ở lễ nghĩa; khởi phát từ tình, là bản tính của dân chúng; dừng lại ở lễ nghĩa, là ân trạch của tiên vương - *Mao thi tự*). “Dừng lại ở lễ nghĩa” chính là nói về “chí” (lưu ý cách giải thích chữ “志 chí” gồm “chí” [dừng lại] và “tâm”), tức “chí” hướng về lễ nghĩa, hay ý muốn khuôn thơ vào nội dung đạo đức, cương thường. Đến thời Lục Triều, Nho gia suy vi, để chống lại quan điểm của Nho gia, Lục Cơ (261-303) trong bài *Văn phú* đã nêu cao mệnh đề “詩, 情而綺靡” (thơ là do tình nên đẹp đẽ), ngầm khắc sâu khác biệt giữa “tình” và “chí”, và công khai nhấn mạnh “tình”, tức đề cao tình cảm tự nhiên, bỏ qua “chí”, đặc biệt là không nhắc gì đến lễ nghĩa cương thường mà lại đề cao vẻ đẹp diễm lệ, dường như duy mỹ. Lưu Hiệp (485-520) trong thiên “Minh thi” của *Văn tâm điều long* đã làm rõ thêm mối quan hệ “tình” và “chí” với vai trò quan trọng của yếu tố “vật”: “人稟七情, 應物斯感, 感物吟志, 莫非自然” (Người bẩm bảy tình, hưởng ứng vật mà có xúc cảm, xúc cảm với vật mà ngâm vịnh chí, không gì không tự nhiên). Như vậy, theo Lưu Hiệp, tình tiếp xúc với vật mà nảy sinh chí, qua đó cũng nhấn mạnh “tình” là gốc, cộng thêm yếu tố “vật” (dấu ấn của thuyết “vật cảm”, như sẽ được trình bày ở phần sau) dẫn đến kết quả là “chí”. Quan niệm này mang tính chiết trung hơn của Lục Cơ. Đến thời Đường, nhiều người lại chủ trương phân biệt “tình” và “tính 性” (“chí” gần với “tính”), như chủ trương “咏性不咏情” (vịnh tính không vịnh tình) của Bạch Cư Dị (772-846) trong bài *Chỉ Dịch Lạc Khẩu Dịch Hỉ Tiêu thị ngự thư chí kiêm đồ tâm thi ngâm phúng thông tiêu nhân kí bát vận* hay việc đồng nhất “tình” - “chí” của Khổng Dĩnh Đạt, như đã đề cập trên đây. Kế thừa quan niệm đó, sang thời Tống, các nhà Lí học lại đặt ra vấn đề phân biệt “tình” và “lí 理” (tính lí, thiên lí) và lôi kéo “chí” lại gần với “lí”¹. Vì vậy, họ nhấn mạnh “chí” thay vì “tình”, coi “chí” quan trọng hơn “tình” và “ý”, khẳng định “tâm” có “tà”, có “chính” (Chu Hi), thậm chí giải thích “chí” chính là “寺 ự” - phép tắc (Vương An Thạch)². Như ta biết, ảnh hưởng của Lí học đối với Nguyễn Bình Khiêm là điều đã được thừa nhận từ lâu. Trong tư tưởng thi học, chúng ta cũng thấy dấu ấn tư tưởng Lí học ở ông như ở việc dẫn lại chú giải của Chu Hi về chữ “chí” trong bài *Bạch Vân am thi tập tự* đã dẫn ở trên. Bình luận về thơ của Chu Đôn Di (1017-1078), Trình Hạo (1032-1085) và Trình Di (1033-1107), Nguyễn Bình Khiêm ca

¹ Tiêu Hoa Vinh 萧华荣, *Trung Quốc thi học tư tưởng sử* 中国诗学思想史 (Thượng Hải: Hoa Đông Sư phạm Đại học xuất bản xã 华东师范大学出版社, 1996), 12-14.

² Để biết thêm về vấn đề này, xin xem Nguyễn Thanh Tùng, “Thi ngôn chí và truyền thống văn học nghệ thuật Đông Á”, 78-85.

tụng: “Ông Chu, ông Trình ngâm vịnh, đạo tâm dồi dào” (*Xuân phong*)¹, trong đó, “đạo tâm” có thể hiểu là cái tâm “chí ư đạo” vậy. Do đó, tất yếu là Nguyễn Bình Khiêm nhấn mạnh “chí” (*Bạch Vân am thi tập tự*) hơn là “tình” dù có nhắc đến “ngâm tình” (*Hạ cảnh*), xem “thơ ngâm vịnh nhất nhất đều là tự nói chí [của mình]” (*Cảm hứng*)², đặc biệt là những cái chí thanh cao, lí tưởng, hướng thượng, có kiểm soát, có công phu tu dưỡng như “chí ở đạo đức”, “chí ở công danh” và nhất là “chí ở nhân dật”. Chính những “chí” thiên về lí tính, đạo đức đó sẽ quyết định ông sẽ “cảm vật” (tình cảm = chí) như thế nào và “ngâm tình” của ông sẽ là gì trong thực tế.

3.2. Thuyết “cảm vật”

“Thi ngôn chí” thực chất có liên quan mật thiết đến một quan niệm cũng phổ biến ở “vùng văn hóa Hán” (漢字文化圈) thời cổ trung đại là thuyết “cảm vật” (感物)³. “Vật” ở đây chính là “ngoại vật” (vật bên ngoài tâm). Ngoại vật tác động đến tâm (trong tâm chứa “tình”, khiến cho “tình” động, “ý” phát) mà nảy sinh thành “chí” (theo cách giải thích của Khổng Dĩnh Đạt, Chu Hi đã dẫn ở trên), dùng thơ để ngâm vịnh “chí” (“cảm vật ngâm chí”, theo cách giải thích của Lưu Hiệp đã dẫn ở trên). Hay nói ở một chiều khác, “tâm” (tình) hướng đến ngoại vật thông qua “chí” (với tư cách là chí hướng, hoài bão, thị hiếu, thiên hướng cảm xúc) khiến nảy sinh tình, tình cảm (vì vậy mà thuyết “cảm vật” còn được gọi là “cảm vật hưng tình 感物興情” - xúc cảm trước vật mà đẩy lên tình). Cũng vì điều này, “chí” vừa là danh từ (tình cảm hướng đến đối tượng, chí hướng), vừa được dùng như động từ (hướng đến, chí hướng vào [cái gì]). Đây cũng chính là logic quan niệm của Nguyễn Bình Khiêm trong bài *Bạch Vân am thi tập tự* khi ông viết: “Có người chí để ở đạo đức, có người chí để ở công danh, có người chí để ở sự nhân dật. Tôi thuở nhỏ nhận sự dạy dỗ của cha, trưởng thành vào quan trường, khi già chí để ở sự nhân dật, tự vui thú với núi sông (...) hoặc ca ngợi vẻ tươi đẹp của núi sông, hoặc phô khoe nét tú lệ của hoa trúc, hoặc tức cảnh mà ngụ ý, hoặc tức sự mà tự thuật, mỗi [bài] ghi lại một chí riêng”. Trong đoạn văn này, ta có thể liệt kê ra những biểu hiện cụ thể của “ngoại vật”, từ những phạm trù/ ý niệm chung, rộng (như công danh, đạo đức, sự nhân dật) đến những sự vật, hiện tượng cụ thể hơn (như cảnh [nào đó], sự [nào đó], núi sông, hoa trúc...). Những ngoại vật đó tác động vào tâm (tình) làm nảy sinh chí (tình cảm hướng đến đối tượng) và thơ ông ghi lại chúng với những biểu hiện cảm xúc hay động thái như tự vui, ca ngợi (vì yêu mến), tô điểm (vì say mê), ngụ ý (gửi gắm “cái phát ra từ tâm”), tự thuật (bộc lộ bản thân)... Chung quy lại, “cảm vật” chính là hiện tượng “tức cảnh mà ngụ ý”, “tức sự mà tự thuật” như Nguyễn Bình Khiêm đã tổng kết trong bài tựa.

Thế nào là “tức cảnh mà ngụ ý”? Hãy nhìn vào thực tế sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm để có thể hiểu rõ hơn điều ông muốn nói. Ông có một bài mang nhan đề *Tức cảnh* mà cấu tứ của bài là trước cảnh xuân ngẫm nghĩ về kẻ sĩ, về đạo trung hiếu. Như vậy, tức cảnh là sự thu nhận tác động của cảnh vật bên ngoài vào trong tâm, nảy sinh những suy nghĩ, tình cảm. Ở một bài

¹ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 1415.

² Như trên, 1372.

³ Về lai lịch và diễn biến của thuyết này trong mối quan hệ với “thi ngôn chí”, xin xem Nguyễn Thanh Tùng, “Thi ngôn chí và truyền thống văn học nghệ thuật Đông Á”, 78-85.

khác, ông nói đến việc “tâm và cảnh dung hòa cùng nhau, tự thấy thích hợp nên vui quên cả đời” (*Giang lâu thu nhật văn vọng*)¹. Còn “ngụ ý” (mà “ý” là “cái tâm phát ra” theo giải thích của Chu Hi hay rất gần với “chí” trong các thư tịch cổ)² tức là gửi gắm bên trong, gián tiếp qua cảnh. Chẳng hạn, Nguyễn Bình Khiêm có chùm thơ *Ngụ ý* (8 bài) mà ý tưởng xuyên suốt là từ cảnh thôn quê hoặc sông núi thanh tĩnh, gửi gắm triết lí nhân dật, lánh xa danh lợi vì nhận ra “cái mũ mào nhà nho từ xưa đã làm lụy người ta nhiều lắm”³. Rốt cuộc, nói về “cảnh” cũng là để nói về “ý” hay “tình” và “chí” mà đối với Nguyễn Bình Khiêm tiêu biểu và nhiều nhất chính là “chí để ở sự nhân dật”.

Thế nào là “tức sự mà tự thuật”? Nguyễn Bình Khiêm có một số bài có nhan đề chứa 2 chữ “tức sự” như *Xuân nhật tức sự* (từ thời tiết xuân ấm áp, trong lành ngấm về tuổi già của mình), *Trừ tịch tức sự* (từ không khí đêm giao thừa hồi tưởng tuổi trẻ xông pha, được hưởng ân trạch), *Doanh trung tức sự* (Niềm vui, niềm tin tưởng trước chiến thắng của quân triều đình trước quân giặc), *Tức sự* (Trước cảnh loạn lạc, chiến tranh tin về tương lai thái hòa)⁴... Qua đó, có thể thấy “tức sự” là tác động của sự kiện, sự việc nào đó đến nội tâm, làm bật ra những xúc cảm, suy nghĩ mà nhiều khi đã có sẵn trong tâm nhưng còn ở dạng tiềm năng, tiềm thức. Còn về “tự thuật”, Nguyễn Bình Khiêm có khá nhiều bài thơ lấy nhan đề từ 2 chữ này như: *Tự thuật* (4 bài), *Tự thuật* (2 bài), *Tự thuật* (5 bài), *Trừ tịch tự thuật*, *Tự thuật* (4 bài), *Tự thuật giản Công bộ Thị lang*, *Tự thuật* (2 bài), *Tự thuật* (2 bài). Các bài này đều có một công thức chung: tự bày tỏ quan niệm, thái độ của nhà thơ về hoàn cảnh (già, về trí sĩ, nghèo...), chí hướng của bản thân (thích nhân dật, tiên ưu hậu lạc hoặc ghét bạo lực đua tranh...) trong sự đối sánh với diễn biến thời cuộc (loạn lạc, bon chen, đồng tiền, dân khổ...). Như vậy, “tức sự mà tự thuật” vẫn là câu chuyện đi từ những sự vật, hiện tượng bên ngoài (thời tiết, thời sự, thế sự...) đến việc bộc lộ bản thân (từ hoàn cảnh, điều kiện đến tâm tư, thái độ, tình cảm...).

Nhưng dù “tức cảnh” hay “tức sự”, công thức chung vẫn là sự tác động của ngoại vật đến nội tâm làm nảy sinh tư tưởng, tình cảm của cá nhân tác giả và ông sẽ bộc lộ, ghi lại nó trong thơ (“thác hứng ngâm vịnh”). Đó chính là “cảm vật ngâm chí” như cách nói của Lưu Hiệp hay “cảm vật hưng tình” theo khái quát của các nhà lí luận thi học cổ. Hầu hết các bài thơ của Nguyễn Bình Khiêm ra đời dựa trên nguyên lí “cảm vật ngâm chí”, “cảm vật hưng tình” đó. Nhiều bài thơ của ông được đặt tên cho thấy sự “cảm vật ngâm chí”, “cảm vật hưng tình” như “cảm hoài”, “ngụ hứng”, “cảm hứng”, “khiến hứng”, “cảm tác”, “ngẫu thành”, “hữu cảm”, “thuật hoài”... Dường như không có tác giả nào đặt tên tác phẩm của mình có nhiều chữ “hứng” (đặc biệt là “ngụ hứng”, “cảm hứng”, “khiến hứng”) như Nguyễn Bình Khiêm. Ở nhiều chỗ trong sáng tác của mình, Nguyễn Bình Khiêm cũng đặc biệt nhấn mạnh đến “hứng”, “cảm hứng” (“hứng” và “hưng” cũng chỉ là một chữ 興) như: “Mỗi dịp nhân rồi, lại gửi hứng

¹ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 151.

² Nguyễn Thanh Tùng, “Thi ngôn chí và truyền thống văn học nghệ thuật Đông Á”, 80.

³ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 1402.

⁴ Như trên, 482, 485, 533, 629.

vào ngâm vịnh” (*Bạch Vân am thi tập tự*), “Cảnh có nước non nhàn được thú/ Hứng vì thơ rượu chữa qua ngày” (Thơ Nôm, bài 35), “Tạm mượn hứng để tỏ nỗi lòng” (*Ngụ hứng thập ngũ vận*), “Hứng thơ còn dạt dào hơn hứng thú uống rượu” (*Dữ hữu nhân cộng ngộ*); “Lại dắt khách thơ tìm hứng ngâm thơ” (*Khiển hứng, bài 2*)¹...

Tuy nhiên, như cách diễn đạt của Nguyễn Bình Khiêm thì có lẽ trong tương quan tâm (tình - chí) - vật (cảnh, sự...) thì tâm (chí) mới là yếu tố quyết định, vì tâm (chí) hướng đến đâu là do thị hiếu, học vấn, sự tu dưỡng (“cách vật, trí tri, chính tâm, thành ý...”). Chính việc tâm hướng đến đâu ấy mới quyết định việc nảy sinh cảm hứng (hứng) gì, cảm xúc (tình) gì, ý tưởng (ý) gì. “Vật” do vậy nhiều khi chỉ là cái cớ, là phương tiện. Đó là lí do vì sao Nguyễn Bình Khiêm có rất nhiều bài thơ vịnh vật, vịnh cảnh mà mục đích không phải nói về vật, về cảnh mà chúng chỉ là cái cớ để ông ngụ ý, ngôn chí, kí thác nỗi lòng mà không quan tâm lắm đến thực tại, đến “vật tự nó”. Điều đó cũng quyết định đến cả giọng điệu, thể cách thơ khá tập trung, chuyên biệt của ông. Trong bài *Ngôn chí thi tập tự tự*, Phùng Khắc Khoan (1528-1613) đã giải thích điều này như sau: “Nếu chí mà ở đạo đức thì tất là phát ra lời lẽ hồn hậu, chí mà ở sự nghiệp thì tất là nhà ra khí phách hào hùng, chí ở rừng suối gò hang thì thích giọng thơ liêu tịch, chí ở gió mây trăng tuyết thì thích vẻ thơ thanh cao, chí ở nỗi uất ức thì làm ra thơ ưu tư, chí ở niềm cảm thương thì làm ra điệu thơ ai oán”². Lê Quý Đôn (1726-1784) trong bài *Toàn Việt thi lục lệ ngôn* cũng có lí giải khá gần gũi như thế: “Văn chương của mỗi nhà thơ đều có thể chế riêng biệt. Thơ về việc hậu cận nơi đài các thì ôn hòa, thuần hậu và đầy đặn; thơ về việc đi tuần thú chốn biên cương, thành quách thì lạnh lùng, hào tráng. Thơ miêu tả cảnh vật theo thời tiết thì quý ở sự trong sáng, đẹp đẽ; thơ miêu tả việc ẩn dật nơi rừng rú quý ở chỗ nhàn nhã, khoáng đạt. Thơ thể hiện ý chí thì nên trang trọng; thơ thăm viếng cổ xưa thì nên cảm khái; thơ trao tặng cho nhau thì nên mềm mại, quyến luyến. Ý thú đặt trước, từ điệu nối theo”³. Trên thực tế, giọng điệu và phong cách thơ ca của Nguyễn Bình Khiêm đã chứng minh tính đúng đắn của những luận giải này. Nó cũng cho thấy sự nhất quán giữa tư tưởng thi học (được tuyên ngôn một cách tự giác) và thực tiễn sáng tác thơ ca của Nguyễn Bình Khiêm.

3.3. Mục đích sáng tác thơ

Thực ra, với mệnh đề “thi là để nói chí”, Nguyễn Bình Khiêm cũng đã tuyên ngôn về mục đích sáng tác thơ ca: làm thơ để nói về chí/ tình/ ý. Từ mệnh đề đó, cũng có thể suy rộng ra mục đích chính của việc làm thơ với ông là chuyển tải nội dung, tư tưởng, tình cảm (hướng thượng) chứ không có mục đích “làm văn”, “làm nghệ thuật”. Ý này cũng được Nguyễn Bình Khiêm gửi gắm khi nói về hoàn cảnh sáng tác thơ của mình trong *Bạch Vân am thi tập tự*: “Mỗi dịp nhàn rỗi, lại gửi hứng vào ngâm vịnh”. Mở rộng ra các phát ngôn khác, ta thấy có sự nhất quán cao độ, như: “Nhân lúc nhàn thì gửi gắm ở thơ ngâm vịnh” (*Cảm hứng*); “Trong cảnh nhàn, ta hãy gửi lòng trong khúc ngâm cảnh nhàn” (*Ngẫu thành, bài 2*); “Trong cảnh

¹ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 1497, 157, 399, 1408.

² Nguyễn Thanh Tùng, *Tuyển tập thi luận Việt Nam thời trung đại (thế kỉ X-XIX)* (Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm, 2015), 29.

³ Như trên, 49.

nhân, cỏ và hoa sẵn cho đề tài ngâm vịnh” (*Tân quán ngụ hứng, bài 55*)¹... Thực chất, đó là sự cụ thể hóa hay chịu ảnh hưởng từ quan niệm của Khổng Tử: “行有餘力，則以學文” (Làm việc mà còn dư sức thì mới học văn - “Học nhi”, *Luận ngữ*). Có lẽ ý của Nguyễn Bình Khiêm là ông không theo đuổi việc sáng tác văn chương, thơ ca; không lập thân bằng thơ ca nói riêng, văn chương nói chung - tương đồng với quan niệm “lập thân tối hạ thị văn chương” của Viên Mai (1716-1797)². Vì vậy, ông tự nhận mình “vụng làm thơ” (*Bạch Vân am thi tập tự*)³. Điều này cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến việc ông không coi trọng việc trau chuốt hình thức, ngôn từ; xem đó là việc rất phụ như: “Văn chương từ nay không cần phải khéo léo, trau chuốt” (*Tự thuật, bài 2*)⁴. Ông cũng rất ít phát biểu về hình thức của thơ. Bài *Bạch Vân am thi tập tự* là một ví dụ tiêu biểu khi ông không hề nói đến hình thức nghệ thuật, chỉ nói đến nội dung. Điều đó cho thấy dường như ông né tránh đề cập đến nó (dù thực tế cho thấy không phải Nguyễn Bình Khiêm không “đầu tư” cho vấn đề này). Vũ Khâm Lâm (1703-1758) trong bài *Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công Văn Đạt phả kí* đã nhận xét khá tinh tế về thơ Nguyễn Bình Khiêm rằng: “Sự ưu thời mẫn thế thường phát ra thành thơ. Văn chương tiên sinh nảy ra từ tự nhiên, ứng khẩu liền thành, không vụ đẽo gọt, giản dị mà thông sảng, đạm bạc mà có vị, đều có liên quan đến sự giáo hoá thể nhân”⁵. Những phẩm chất như “tự nhiên”, “không vụ đẽo gọt”, “giản dị mà thông sảng”, “đạm bạc mà có vị” chính là kết quả của quan niệm thơ trên. Có lẽ cũng chính việc không quá coi trọng hình thức, ngôn từ như vậy đã mở đường cho Nguyễn Bình Khiêm mạnh dạn sử dụng tiếng Việt (chữ Nôm) để sáng tác. Do vậy, đọc thơ Nôm và thơ chữ Hán của Nguyễn Bình Khiêm, ta thấy khá thống nhất về tư tưởng, phong cách.

Tuy nhiên, điều đó lại cho thấy Nguyễn Bình Khiêm coi thơ ca là một sản phẩm của nghệ thuật sáng tạo, cần có điều kiện, tâm thế tự do tự tại (nhàn, rảnh, say mê đến mức “nghiện”, “cuồng”) và cảm hứng sáng tạo thôi thúc (“hứng”, “cảm hứng” do được/bị tiếp xúc với những đối tượng ưa thích [hoặc thù ghét], mà chủ yếu đối với ông là đạo đức, là nhân dật, là hoa cỏ, núi sông... - những điều, những vật ông chí thú thực sự [hoặc những thứ, những vật gây cho ông sự phản cảm, dị ứng mà ông thấy cần phải đả kích, phê phán - đây là cảm hứng trái ngược nhưng cũng rất đáng chú ý]; một số khác được dùng như phương tiện khoa cử, chính trị lại là một câu chuyện khác). Thơ (bên cạnh thiên nhiên) cũng là một thú tao nhã, thanh cao trong cuộc sống nhàn dật, mà điển hình (và cũng gần như là sớm nhất) cho trường hợp này là Đào Tiềm⁶. Cũng chính vì thế, thơ đối với ông cũng là một thứ khiến người ta say mê, thậm chí “nghiện”, như ông “ham thơ thành chứng nghiện chưa chữa được” (*Bạch Vân am thi tập tự*); làm “thơ cuồng”

¹ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 1372, 380, 275.

² Điều này khác với việc thi cử (Nho học) để tiến thân. Thi cử Nho học thực chất là việc chuẩn bị, tập dượt và sát hạch cho con đường chính trị của của sĩ phu xưa.

³ Tất nhiên, cũng có thể tiếp nhận lời tự nhận này như là sự “khiêm tốn” mà bản chất là kiêu hãnh của ông. Đây là điều thường thấy trong cách diễn đạt của các nhà nho xưa.

⁴ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 352.

⁵ Nguyễn Thanh Tùng, *Ôn quận công Vũ Khâm Lâm: Cuộc đời, sự nghiệp và di văn* (Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm, 2023), 144.

⁶ Trần Nho Thìn, *Phương pháp tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu và giảng dạy văn học* (Hà Nội: NXB Giáo dục, 2018), 139.

(*Khiến hứng*); “Tuổi già phát cuồng, đáng cười tôi nghiện thơ thành bệnh” (*Ki Nghi Xuyên hầu*); “Chỉ vì thơ đã thành nghiện/ Nào dám nói thơ tức là sử” (*Cảm hứng*)¹. Do đó, không lạ khi ông nhiều lần trải qua khoái cảm sáng tạo của người nghệ sĩ: “Làm thơ đạt đến chỗ tuyệt diệu, chiếm được thần thơ” (*Hữu bộ hạ tân huyện, bài 2*); “Lặng lẽ ngắm cũng đủ lĩnh hội được sự thần diệu của thơ” (*Hỉ tình, bài 1*); “Khi ngâm vịnh thành thơ, trong túi như có gấm” (*Tân quán ngụ hứng, bài 34*); “Phó mặc cho bậc lão bá ở chốn từ lâm/ Ném tiền thưởng để phẩm đề câu thơ đẹp” (*Thu sắc thi*)². Đây là một thái độ đầy mâu thuẫn (nhưng cũng khá biện chứng) đối với thơ: không coi thơ là quá quan trọng nhưng vẫn thích thú, say mê với nó (mà đối với nhà nho, có thể họ say mê vì nó hữu ích theo tinh thần công lợi chủ nghĩa). Đó là bởi làm thơ giúp tác giả “nói chí”, “tự thuật”, “ngụ ý”, “thác hứng” nhưng cũng để thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ, niềm vui sáng tạo nghệ thuật. Khi so sánh Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Trãi, có người đã nhận xét: “Nguyễn Bình Khiêm là một nhà đạo đức làm thơ; Nguyễn Trãi chính công là một tâm hồn thi sĩ”³. Nhận xét này dường như ngụ ý rằng Nguyễn Bình Khiêm không phải là một thi sĩ chính công. Thực ra, đó là cách đánh giá có phần thiên kiến. Trên thực tế, Nguyễn Bình Khiêm có rung động (tình, chí), cảm hứng (hứng) thực sự với những vấn đề đạo đức và không chỉ đạo đức mà còn là cái đẹp (của thiên nhiên, cây cỏ, nhân cách, lí tưởng...). Vì thế, thơ ông dù viết về đối tượng nào cũng có sự chân thành, tha thiết, say mê. Đó là điều khiến cho nhiều bài thơ của ông dù viết về những nội dung mang tính chính trị hay đạo lí vẫn có sức hút riêng bởi nó chân thành, phản ánh đúng và nhiệt tình cảm xúc, suy nghĩ của ông. Như thế chẳng phải là “tâm hồn thi sĩ” hay sao?

4. Kết luận

Bài *Bạch Vân am thi tập tự* mặc dù đã khá quen thuộc với độc giả và cũng khá ngắn nhưng vẫn còn một số vấn đề về văn bản, dịch thuật và thông điệp. Việc khảo đính, phiên dịch nguyên văn và đọc sâu văn bản bài tựa đã cho thấy điều đó. Đặc biệt, nó phản ánh nhiều quan niệm then chốt và sâu sắc trong tư tưởng thi học của Nguyễn Bình Khiêm. Tư tưởng đó khá nhất quán: dùng thơ ca để bày tỏ nội tâm, nhưng nội tâm này đã có thiên hướng khá rõ (hướng đến đạo đức, công danh, nhân dật), bởi vậy, những cảm xúc, cảm hứng trong thơ ông có liên quan chặt chẽ đến những đối tượng trên (và những “phản đối tượng” như những hiện tượng phi đạo đức, trái đạo, bon chen danh lợi, hiểu chiến... đi kèm với cảm xúc, thái độ, tư tưởng tương ứng). Nguyễn Bình Khiêm cũng tỏ ra không có ý đồ làm văn chương theo nghĩa nghệ thuật (ông đã tận dụng học vấn thi ca trong quá trình chinh phục khoa bảng, mà học vấn thi ca này khá bài bản, khuôn thước). Nhưng bản thân những hứng thú, lí tưởng rất chân thành, mãnh liệt và sự tối ưu của việc dùng thơ để bộc lộ chúng đã đưa Nguyễn Bình Khiêm đến với thơ, chọn thơ làm thể loại chính yếu để viết và trở thành một “thi gia”, như nhận định của Ngô Thì Nhậm (1746-1803) về Nguyễn Bình Khiêm trong bài *Tình tra kỉ hành tự*⁴ với “tâm hồn thi sĩ” thực thụ. Năm được điều này, có lẽ độc giả sẽ có được kim chỉ nam để đi vào “thế giới nghệ

¹ Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*, 1171, 658, 1172.

² Như trên, 725, 1185, 231, 1127.

³ Xuân Diệu, “*Quốc âm thi tập*, tác phẩm mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam”, trong *Nguyễn Trãi - Về tác gia và tác phẩm*, Nguyễn Hữu Sơn biên soạn (Hà Nội: NXB Giáo dục, 2003), 699.

⁴ Nguyễn Thanh Tùng, *Tuyển tập thi luận Việt Nam thời trung đại (thế kỉ X-XIX)*, 87.

thuật thơ” của Nguyễn Bình Khiêm và không chỉ của Nguyễn Bình Khiêm mà còn của nhiều nhà thơ trung đại Việt Nam khác, bởi họ chia sẻ gần như cùng một nền tảng thi học với không nhiều sai biệt lớn hay đổi mới qua hàng thế kỉ.

Tài liệu tham khảo

- Đình Gia Khánh (Chủ biên). *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*. Hà Nội: NXB Văn học, 1983.
- Lã Nhâm Thìn (Chủ biên). *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam*, Tập 1. Hà Nội: NXB Giáo dục, 2011.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Thư viện Quốc gia Việt Nam, kí hiệu: R.1718.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Thư viện Quốc gia Việt Nam, kí hiệu: R.1917.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Thư viện Quốc gia Việt Nam, kí hiệu: R.2017.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.2256.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: VHv.2081.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: VHv.1794.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: A.296/1.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: VHv.1453.
- Nguyễn Bình Khiêm. *Bạch Vân am thi tập* 白雲庵詩集. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu: VHb.264.
- Nguyễn Thanh Tùng. *Tuyển tập thi luận Việt Nam thời trung đại (thế kỉ X-XIX)*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm, 2015.
- Nguyễn Thanh Tùng. “Thi ngôn chí và truyền thống văn học nghệ thuật Đông Á”. Tạp chí *Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật*, số 6 (2016): 78-85.
- Nguyễn Thanh Tùng. *Ôn quận công Vũ Khâm Lân: Cuộc đời, sự nghiệp và di văn*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm, 2023.
- Phòng Văn học Việt Nam Cổ - Trung đại (Viện Văn học) và Hội đồng Lịch sử Hải Phòng (Biên soạn). *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)*. Hà Nội: NXB Văn học, 2014.
- Tiêu Hoa Vinh 萧华荣. *Trung Quốc thi học tư tưởng sử* 中国诗学思想史. Thượng Hải: Hoa Đông Sư phạm Đại học xuất bản xã 华东师范大学出版社, 1996.
- Trần Nho Thìn. *Phương pháp tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu và giảng dạy văn học*. Hà Nội: NXB Giáo dục, 2018.
- Xuân Diệu. “Quốc âm thi tập, tác phẩm mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam.” Trong *Nguyễn Trãi - Về tác gia và tác phẩm*, Nguyễn Hữu Sơn biên soạn, 690-746. Hà Nội: NXB Giáo dục, 2003.